

**TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC****TÔN GIÁO VIỆT NAM**G. Condominas<sup>(\*)</sup>

Giống như toàn thể phức hợp văn hoá Việt Nam, tôn giáo Việt Nam từ lâu đã được biểu hiện như một bản sao đơn thuần của hình mẫu Trung Hoa. Hầu hết các thành phần được đào tạo theo nguyên lí của nghiên cứu Trung Quốc và gắn liền với tầng lớp trí thức và thị dân, các học giả luôn bị đặt vào tình thế mâu thuẫn với chính những người đối thoại của mình về tư tưởng Trung Hoa, đặc biệt là trong các lĩnh vực đạo đức, thẩm mĩ, và họ đã đánh giá giá trị của một nghi lễ hay ứng xử chuyên biệt dựa theo mức độ đối nghịch của chúng với các luật lệ được áp đặt từ các văn bản chữ Hán.

Về mặt lịch sử, đồng bằng sông Hồng, cái nôi của nền văn minh Việt Nam, bị người Hán chiếm đóng hơn 1000 năm. Ở đó chính quyền đô hộ Trung Hoa, mang tính chất tập quyền cao độ như đế chế La Mã, đã xây dựng có một tổ chức hữu hiệu đặc biệt đặt dưới sự kiểm soát toàn diện và giám sát nghiêm ngặt về quân sự, hành chính và tư tưởng của họ. Chữ Hán đã đóng vai trò như một công cụ đầu tiên để thống nhất và đồng hoá. Tuy nhiên, nền văn minh Đông Sơn, vốn nở rộ trong khu vực này trước khi bị giặc ngoại xâm nhà Hán tàn phá, chắc chắn đã mang trong mình một sức sống mạnh mẽ, mặc cho sự chiếm đóng, đô hộ lâu dài sau đó. Người Việt Nam vẫn bảo tồn ngôn ngữ và một phần văn hoá của mình. Cuối cùng, sau rất nhiều cuộc nổi dậy để tự giải phóng mình khỏi những kẻ xâm lược suốt một thời gian dài, họ đã thành công và đi đến một thời kì ổn định vào thế kỉ X. Nghịch lí là ở chỗ, từ sự cố kết để giành độc lập lại hồi phục đặc quyền và uy thế của hình mẫu Trung Hoa trong giới trí thức Việt Nam. ảnh hưởng của họ ở đây được thể hiện qua sự ban hành một bộ luật mới vào năm 1812 dưới triều đình vua Gia Long, người đã tái thống

\*. Giáo sư G. Condominas, chuyên gia hàng đầu về Phương Đông học của Pháp, trong đó có nhiều công trình nghiên cứu nổi tiếng về dân tộc học, văn hoá và tôn giáo Việt Nam. Bài viết *Tôn giáo Việt Nam* này của ông in trong tập *Bách khoa tri thức về tôn giáo* xuất bản ở Mỹ, nguyên bản Anh ngữ là: Condominas, Georges. 1987. *Vietnamese Religion*, in: *The Encyclopedia of Religions*. Mircea Eliade, ed. Vol. 15, pp 256-260. New York: Collier Mecomillan Publishers. Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo* trân trọng giới thiệu bản dịch bài viết này với bạn đọc.

nhất đất nước. Bộ luật đó thực ra chẳng gì khác hơn là một sự sao chép luật pháp của triều đình Mãn Thanh, mặc dầu trên thực tế từ hơn 3 thế kỉ trước đó, người Việt Nam đã có một bộ luật dưới triều nhà Lê với tên gọi là Luật Hồng Đức.

Tuy nhiên, với dân số hơn 90% là nông dân, hệ tư tưởng này chỉ trực tiếp liên quan đến một số ít người. Họ là những người thực thi quyền lực và có uy thế xã hội. Những tư tưởng và tín ngưỡng mà họ tin theo chỉ chạm tới bề mặt của quảng đại quần chúng, những người vẫn còn sống theo bộ luật vốn bất thành văn và được kiểm nghiệm qua quan sát hàng ngày. Việc người Việt Nam nói một thứ tiếng thuộc ngữ hệ Nam á khác với người Trung Hoa thuộc ngữ hệ Hán- Tạng là một bằng chứng đáng kể về sự bảo tồn những quy tắc, luật lệ của họ. Thêm vào đó, sự phát triển của chữ Nôm vào thế kỉ X, một hệ thống chữ viết bình dân dựa trên chữ Hán, cho phép một sự tiếp xúc gần gũi hơn giữa nền văn hoá phổ biến này với tầng lớp trí thức. Thái độ cởi mở hướng về tín ngưỡng và thực hành của quốc gia này được phục hồi với sự phát triển của chữ Quốc ngữ, hệ chữ viết La tinh hoá do Alexandre Rhodes mang tới Việt Nam từ thế kỉ XVII. Tuy vậy, hệ thống chữ viết này chỉ thực sự được thừa nhận hoàn toàn vào thế kỉ XIX và đến tận thế kỉ XX mới trở thành phổ biến.

Trong lĩnh vực tôn giáo, tình trạng trên dẫn đến sự đồng tồn tại là hình mẫu Trung Hoa được tuân thủ chặt chẽ bởi những con người uyên bác hay những người được hướng dẫn về đức tin, và mặt khác là tôn giáo bình dân được rất nhiều người tin theo. Giữa hai phương diện đó có hiện tượng thẩm thấu dẫn tới sự tồn tại thuyết hỗn đồng với rất nhiều sắc thái khác nhau.

Sự mở rộng lãnh thổ về phía nam dọc theo chiều dài của Việt Nam đã làm cho tôn giáo ở đây thêm đa dạng. Trước tiên là người Chăm sống trên một dải đồng bằng duyên hải nhỏ bé với tín ngưỡng tôn giáo là Bà La Môn giáo và Hồi giáo; sau đó là các tín đồ Khmer theo Phật giáo Theravàda ở đồng bằng sông Mê Kông. Ba tôn giáo này cùng với những yếu tố của nền văn hoá Đông Dương thời sơ khai kết hợp với nhau tạo thành một thuyết hỗn đồng chồng lên nhau một cách sâu sắc có lẽ là hơn Tam giáo (Phật giáo, Khổng giáo, và Đạo giáo) của người Việt Nam cùng với những nền móng văn hoá Đông Dương sơ khai tương tự. Thậm chí ở cội nguồn của nó, tại vùng đồng bằng sông Hồng, cũng cần phải lưu ý về ảnh hưởng của người Thái tới tín ngưỡng và thực hành các nghi lễ không chỉ của người Mường, những người nói tiếng Việt cổ, mà chắc chắn còn ảnh hưởng tới người Việt cư trú trong những ngôi làng ở đồng bằng.

Hai mươi năm chia cắt giữa hai miền Nam - Bắc đã cho thấy những đa dạng hơn về tôn giáo. Một số lượng lớn người Kitô giáo từ Miền Bắc đã di tản vào Nam năm 1954, nơi tình hình chính trị cho phép họ mở rộng được tầm ảnh

hưởng của mình. Cũng không nên quên rằng ngoài Philippines, nơi đa số dân cư theo Kitô giáo, Việt Nam là nơi có cộng đồng người Kitô giáo mạnh nhất ở Châu á.

Trong mọi trường hợp ở đây, bức tranh mà tôi sẽ dựng nên về tôn giáo Việt Nam đều chỉ đề cập tình trạng của nó trước khi đất nước đi vào giai đoạn macxít. Hơn nữa, tôi sẽ không nhấn mạnh hình mẫu Trung Hoa đã được nhắc đến ở trên mà chỉ tập trung vào những phương diện liên quan trực tiếp đến tôn giáo Việt Nam.

Ở mức độ đặc thù, khái niệm căn bản nhất chính là “hồn”. Khái niệm này bao quát nhiều phương diện ứng xử hàng ngày như đối với những nghi lễ căn bản là tang lễ hay thờ cúng tổ tiên. Trong phạm vi này, ảnh hưởng Trung Hoa chiếm ưu thế hơn hẳn. Người ta chạm phải truyền thống Hán học về *ba hồn bảy vía*. Chúng cũng mang những cái tên Hán - Việt: *hồn* và *phách*. Tuy nhiên, theo Linh mục Leopold Cardière, người có những nghiên cứu sâu sắc nhất về chủ đề này, nổi bật là những đa dạng xuất hiện giữa giới trí thức và vốn từ, khái niệm của người bình dân. Chẳng hạn, *phách*, từ tương ứng của Việt Nam là *vóc*, vẫn còn gắn chặt với phương diện thể chất của cơ thể (đặc biệt là về ngoài của cơ thể con người). Hơn nữa, khái niệm mới nhất được sử dụng thực tế trong tiếng Việt là *vía*, giống như *phách* (từ “hình dạng cơ thể” đến “linh hồn động vật”). Các đặc tính của *vía* khác nhau tùy theo từng người cũng như tùy theo bên trong mỗi người. Một người có sẵn *vía* “nặng” có thể gây hại tới người khác, trong khi *vía* “nhẹ” mang lại điều lành.

Những nghi lễ tang ma thích hợp rất cần thiết cho lợi ích của người đã khuất. Có một nỗi sợ hãi về hai loại hồn linh là *ma* và *quỷ*, đó là linh hồn của người chết mà không được chôn cất. Ngược lại, người ta có thể cầu được sự giúp đỡ từ thần, từ linh hồn các tổ tiên, được hiểu trong cảm quan trân trọng. Ba thực thể này, được diễn đạt trong các từ Hán - Việt, kiểm chứng sự tồn tại của *hồn*.

Từ những từ có cùng nguồn gốc tiếng Việt *hơi*, Hán - Việt là *khí* nghĩa xuất xứ từ hơi thở, sự hô hấp, sự phát ra khí từ người sống hay cơ thể đã chết, tới “ảnh hưởng siêu nhiên” vào cuộc sống và định mệnh của con người. Sự ảnh hưởng này có thể phát sinh ra không chỉ từ con người mà còn từ động vật, đất, đá, cây cỏ, v.v... Khái niệm này cũng cung cấp những nền tảng thiết yếu về sự thờ cúng bình dân.

Hình mẫu Trung Hoa phối hợp hài hoà với phức thể được gọi là Tam giáo đó là Phật giáo, Khổng giáo và Đạo giáo hay các học thuyết của Đức Phật, Khổng Tử và Lão Tử. Giai đoạn trước 1975, khi hỏi một người có học về tôn giáo, anh ta sẽ trả lời rằng anh ta là tín đồ Phật giáo. Tuy thế, với tư cách là

một công dân hay một cá nhân, anh ta theo lời dạy của Khổng Tử, khi đối diện với số phận, anh ta quay sang các khái niệm của Đạo giáo. Thậm chí nếu Phật giáo Đại thừa đã có ảnh hưởng đến các mối quan hệ của anh ta với thế giới khác, cách ứng xử cá nhân anh ta sẽ còn thấm đậm chất Đạo giáo. Thực tế này là chứng cứ về sự cẩn trọng của anh ta nhằm tuân theo sự hài hoà của vũ trụ, để quan tâm đầy đủ đến nguồn gốc và dòng chảy của năng lượng khắp trong vũ trụ, và để song tồn giữa những cái đã nói trên và cơ thể con người. Những mối quan tâm ở đây được khuyến đại trong sự mong muốn của anh ta lui về sống với thiên nhiên cũng như sự trông cậy của anh ta vào phép địa bích và các thủ tục bói toán đa dạng khác, thậm chí là phép thuật. Tuy nhiên, chủ yếu là Khổng giáo và Phật giáo ảnh hưởng đến ứng xử luân lí của anh ta.

Cũng như ở Trung Quốc, mỗi thành phần cấu thành Tam giáo không tự cho bản thân mình là không thể thâm thấu vào hai tôn giáo còn lại. Sự vay mượn lẫn nhau qua nhiều thế kỉ đã dẫn tới chỗ đôi khi rất khó nhận biết chắc chắn rằng nghi lễ hay tín ngưỡng nào phục vụ cho tôn giáo nào. Suốt thế kỉ XII và XIII, đấu tranh đôi lúc rất gay gắt đã khiến Phật giáo đối nghịch với Đạo giáo và khiến hai tôn giáo này kết tội nhau về sự “ăn cắp” ở điểm này hay điểm khác của nhau. Sự trông cậy vào sự bói toán các hình thức phức tạp của nó không phải là độc quyền của Đạo giáo, mà Khổng giáo cũng chiếm lấy phương tiện này để giải mã thân phận con người.

Sự pha trộn hỗn hợp này bắt rễ sâu hơn trong người bình dân, nơi mà đặc điểm mỗi tôn giáo trong Tam giáo được hiểu rất hời hợt, phiến diện. Tuy thế, liều lượng đáng kể của chúng có vẻ như trong nằm trong thành phần ngược với cái chiếm trội trong giới trí thức. Đối với người bình dân, họ ít bận tâm đến những điều luật chặt chẽ của nhà nước và của các ông vua con Trời mà viện cầu nhiều hơn sự giúp đỡ của các đấng siêu nhiên để giải quyết những vấn đề đau khổ thực tại hay để đảm bảo cho cá nhân một tương lai tốt lành, cả ở trần gian và thế giới bên kia. Sự tôn kính tổ tiên là ưu thế của Khổng giáo, còn các vị Phật và Bồ tát khác nhau lại có xu hướng nhập vào các vị thần, thánh khác nhau của Đạo giáo. Không thể so sánh sự phong phú vô cùng của bản thân Đạo giáo với tín ngưỡng bình dân và sự thực hành nghi lễ bản địa nơi mà ở đó nó có được một sự trân trọng đáng kể bởi sắc thái Hán hoá. Hơn nữa, phép thuật đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động của một loại hình tôn giáo.

Bối cảnh địa lí của Việt Nam bị Trung Quốc chiếm đóng đặt nó vào vị thế đáng ưu tiên trên tuyến đường của thương nhân ấn Độ. Các nhà truyền giáo từ ấn Độ sang Trung Quốc còn những tín đồ hành hương người Hán và người Việt đi con đường ngược lại. Từ thế kỉ đầu, các tu sĩ ấn Độ đã rất tích cực trong

việc truyền bá học thuyết Phật giáo khắp Trung Quốc, bao gồm cả phía Nam. Do vậy một số người Việt Nam đã tham gia vào việc dịch những bản kinh đầu tiên. Từ thế kỉ VI, đặc biệt vào thế kỉ VII, Phật giáo Tiểu Thừa ở Việt Nam đã nhường chỗ cho Phật giáo Đại Thừa. Tông phái này cũng đã chiếm vị trí lấn át ở Trung Quốc. Và trong các ngôi chùa, Tam thế Phật hiện tại, quá khứ và vị lai chiếm vị trí tại bàn thờ chính, tượng các bồ tát chiếm những vị trí khác. Các phái thiên xuất hiện qua nhiều thế kỉ, và số người Việt Nam tiếp tục hành hương đến Ấn Độ tăng nhanh chưa từng thấy. Sự giúp đỡ của các nhà sư uyên thâm đối với những người giải phóng đất nước mình khỏi ách thống trị của người Trung Quốc phù hợp với Phật giáo. Họ đã có ảnh hưởng đáng kể đến những triều đại đầu tiên. Thậm chí, người ta còn chứng kiến các ông vua từ bỏ ngai vàng để sống những ngày cuối đời mình trong các tự viện.

Khổng giáo thường xuyên tổ chức những kì thi để bổ sung thêm đội ngũ trí thức (nói cách khác, tầng lớp quan lại). Bắt đầu từ thời Lý (1009-1225) nó dần trở thành hệ tư tưởng chiếm ưu thế. Hơn nữa, bắt đầu từ triều đại Lê, Khổng giáo mang đến những quy tắc đạo đức gia đình và xã hội, những nghi lễ mà nước Việt Nam mới trở lại độc lập một lần nữa sẽ phải ứng xử như bản sao phía nam của Thiên triều. Trước hình ảnh của Thiên tử và sự 'bá chủ' của nó, ông vua Đại Việt phải chịu trách nhiệm cho những hành động của mình trước một Thượng Đế đầy quyền lực. Nếu nhà vua không tuân thủ những luật lệ đó một cách chính xác, quyền cai quản mà Trời ban cho ông ta sẽ bị tước đi bằng nhiều cách khác nhau: chiến tranh, loạn lạc, không có con trai nối dõi, v.v...

Trong các nghi lễ thờ cúng Trời đất, nhà vua là người đứng ra hành lễ. Những nghi lễ này được thực hiện tại đàn Nam giao, đất thuộc quyền lực của nhà vua luôn được trang hoàng với vẻ uy nghiêm đặc biệt và tráng lệ. Lễ tịch điền cũng thuộc về phức thể thờ cúng này. Ở đây, chính nhà vua phải đứng ra hành lễ – mặc dầu ngay sau đó ông ta cử một viên quan đại thần thay mặt mình thực hiện nghi lễ này. Bằng cách cày tượng trưng chín đường cày trên thửa ruộng của nhà vua, ông ta hay viên quan đại thần được cử ra sẽ khai mùa cày cấy.

Thờ cúng tổ tiên chiếm vị trí trung tâm trong thờ cúng ở gia đình. Nghi lễ này thể hiện đức hạnh chính yếu của con người, đó là đạo hiếu thảo của người làm con, điểm cốt lõi của các mối quan hệ giữa người với người. Người Việt Nam tuân theo một cách thành tâm lời dạy của Mạnh Tử: "Bổn phận đối với cha mẹ là nền tảng của các bổn phận khác". Điều này đã ngấm sâu vào mọi quy phạm đạo đức. Sự cần thiết của việc hoàn thiện bản thân về đạo đức và tinh thần, lòng thủy chung với bạn bè, tôn trọng người lớn tuổi, lòng trung thành với vua – tất cả những điều này đều được coi là xuất phát từ đạo hiếu.

Mức độ tác động của kinh tế đến tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên ở một gia đình phụ thuộc vào sự giàu có của gia đình đó. Tiền của dành riêng cho việc duy trì thờ tổ tiên là tổng tài sản thu nhập (ruộng vườn, nhà cửa, v.v...) cái tạo thành *hương hoả*, phần ruộng vườn dành riêng cho việc thờ cúng được truyền lại bằng cách kế thừa từ người cha đến con trai trưởng. Cần phải chú ý rằng Khổng giáo không thành công trong việc hạ thấp địa vị người phụ nữ Việt Nam như người phụ nữ Trung Quốc. Thậm chí trong các gia đình giàu có, người vợ cũng có quyền hành ngang với chồng mình trong các nghi lễ gia đình gắn liền với thờ cúng tổ tiên được quy định rất khắt khe...

Giới trí thức nhiệt tình tiếp nhận cái trật tự vũ trụ trời tượng và sự chuyển giao lí tưởng hoá hệ thống thứ bậc quan liêu do Khổng giáo vạch ra, đồng thời họ cũng tiếp nhận cả cái trật tự vũ trụ cụ thể của Đạo giáo với những bộ phận tương ứng trên cơ thể người (bản sao tiểu vũ trụ của đại vũ trụ) cùng cặp phạm trù đối lập của nó (âm – dương). Mặt khác người nông dân, giữ nguyên cách bài trí các tượng thờ của Đạo giáo trong các ngôi đền và nhiều hình thức phong phú khác. Chiếm vị trí quan trọng nhất trong điện thờ là Ngọc Hoàng, người được hai ông Nam Tào và Bắc Đẩu phò tá. Hai ông này thay nhau gánh trách nhiệm giữ sổ sinh tử của nhân gian và quản lí các vị thần khác xếp thứ hạng theo một trật tự nhất định. Trong số các vị thần, một vị trí đặc biệt được dành cho Táo quân, thần bếp, người cuối năm lên trời báo cáo với Ngọc Hoàng về hành động và việc làm của con người dưới trần gian; những ngày gần tới sự kiện này là dịp để người Việt Nam tổ chức ăn mừng đón Tết Nguyên Đán, chúc mừng Năm mới. Trong nhận thức của người bình dân Việt Nam, Táo quân thực sự là một hình ảnh kết hợp của 3 người, một người phụ nữ và hai ông chồng, những người mà cuộc hôn nhân bất hạnh của họ là chủ đề của nhiều truyền thuyết. Những phạm trù quan trọng khác trong thực hành nghi lễ của người Việt Nam được đại diện bởi những người bất tử mà các nhân vật trung tâm vốn là tám nhân vật người Trung Quốc nhưng đã được mở rộng thêm bằng các vị thần bản địa.

Sự viện cầu đến các ông đồng bà cốt và các hình thức trang trí nghi lễ biểu trưng cho thần điện mà người đứng đầu là Ngọc Hoàng tạo điều kiện cho sự đồng hoá các yếu tố Đạo giáo vào một số nghi lễ thờ cúng dân gian của người Việt. Gần với hình thức thờ cúng của Đạo giáo nhất là Trần Hưng Đạo, vị thần được một ông đồng hầu phục. Trần Hưng Đạo là một anh hùng dân tộc Việt Nam từ thế kỉ XIII, người đánh bại quân đội Nguyên của triều đình Mông Cổ. Ông đồng sẽ thực hành một nghi lễ bạo lực trong đó ông ta chích máu của mình và chữa trị người ốm bằng cách xua đuổi tà ma từ những kẻ hãm hại họ hay chế ngự kẻ ám hại họ.

Sự thờ cúng *chư vị*, “những người quyền cao, chức trọng” được một bà đồng hầu phục. Hình thức này vay mượn một số yếu tố của Đạo giáo, và trong khi ở phía Bắc, các ông đồng bà cốt được một số nhân vật bất tử nhập vào thì ở phía Nam các thần linh lại nhập vào các ông đồng bà cốt nhiều hơn là các nhân vật bất tử. Ở đây ông đồng bà cốt (trong trường hợp này là một bà đồng) không chỉ được một thần linh nhập vào mà liên tiếp, trong quá trình gọi hồn, các thần linh của cả hai giới ở các độ tuổi khác nhau đều nhập vào.

Ở mức độ tập thể, sự thờ cúng Thành hoàng, người bảo hộ của cộng đồng, chiếm một vị trí nổi bật trong tôn giáo bình dân của người Việt. Thực tế, toà nhà chung quan trọng nhất trong một làng là ngôi đình. Nó vừa là một mái nhà chung vừa là nơi thờ cúng; ở đó có bàn thờ của Thành hoàng và là nơi hội họp của những người có địa vị trong làng để giải quyết những vấn đề về quản lí hành chính và phân xử nội bộ. Đình làng là trung tâm của đời sống tập thể về mặt xã hội cũng như góc độ tôn giáo. Nó tạo thành hệ thống cốt lõi các mối quan hệ của nông dân với thế giới bên kia (qua sự can thiệp của Thành hoàng) cũng như với nhà nước (Thành hoàng được vua công nhận và thụ phong qua yêu cầu, đề đạt của những người có chức sắc trong làng).

Thành hoàng có thể là một nhân vật huyền thoại được phong thần hay một nhân vật lịch sử, thậm chí là một người chẳng có tiếng tăm gì, như kẻ trộm, người nhật phân hay người bị chết bất đắc kì tử và vì thế người đó có một quyền năng huyền bí.

Thậm chí còn xảy ra chuyện, dù rất hiếm hoi, một quan lại có thế lực, đóng góp nhiều cho làng có thể trở thành Thành hoàng khi còn sinh thời. Một vị thần thất bại trong việc bảo vệ làng ở một thời điểm quan trọng nào đó hay phản bội và bị vạch mặt bằng phát giác ma thuật có thể bị đuổi đi và thay thế bởi vị thần khác.

Lễ hương hoả được duy trì quanh năm. Các nghi lễ được thực hiện tại đình vào ngày mùng Một và Rằm mỗi tháng và vào những dịp lễ hội theo lịch. Lễ hội quan trọng nhất của năm là *Vào đám*, hay *Vào hội*, diễn ra vào mùa Xuân hay mùa Thu hoặc vào dịp giỗ Thành hoàng. Lễ hội như thế kéo dài 2 tuần và trong thời gian đó người ta không được tổ chức bất cứ một tang lễ nào. Nghi thức này được tổ chức long trọng với hàng loạt các đám rước, cúng tế và cầu khẩn. Nhiều làng đảm nhận tổ chức rất nhiều hình thức giải trí khác nhau: diễn kịch, chọi gà, chọi trâu và cờ người. Trong mỗi lễ hội như thế này có một nghi lễ đặc biệt được gọi là *Hèm*, thường được tổ chức bí mật để tưởng nhớ các đặc điểm, tính cách nổi bật nhất trong cuộc đời của một vị Thành hoàng nào đó. Nghi lễ này được tiến hành vào ban đêm khi tưởng nhớ đến một hành vi

bất kính: một cảnh ăn cướp được dàn dựng cho một vị thần ăn trộm, cảnh nhật phân (thay bằng vỏ chuối) cho vị thần nhật phân, v.v...

Các cây cối, tảng đá hay ranh giới tự nhiên cũng là đối tượng thờ cúng. Các đối tượng này có thể là lí do để dựng những bàn thờ nhỏ. Sự sùng kính này, thường là đầy sợ hãi, có thể có nhiều nguồn gốc khác nhau. Chẳng hạn cái cây tác động bằng chính sức mạnh nội tại của nó. Nó lại có thể là nơi trú ngụ của một linh hồn độc ác, chẳng hạn một con ma, hồn của người chết không được chôn cất hay một con tinh là hồn của người con gái chết trẻ hoặc người phụ nữ chưa chồng. Ai bị người phụ nữ đó quyến rũ, người đó sẽ mất hết lí trí và chết đi trừ khi được cúng giải. Tuy nhiên, đôi lúc cái cây hay hòn đá không đơn thuần là nơi trú ngụ của như thế, bản thân chúng cũng là một vị thần: thần cây, thần đá. Những vị thần như thế có thể tìm thấy trong mọi vùng Đông Dương thời sơ khai.

Đặc điểm nổi bật của tôn giáo Việt Nam là sự cởi mở. Việc dung nạp mọi hình thức thần linh khác nhau, nhân thần cũng như nhiên thần là kết quả của chính sự cởi mở này. Đặc điểm này được biểu lộ ở các mức độ khác nhau: đối với trí thức, những người học cao hiểu rộng đó là lòng trung thành được đúc rút từ Tam giáo hay ít nhất từ một trong các tôn giáo đó, đối với tầng lớp bình dân đó là việc thờ Thành hoàng và các vị thần khác nhau đang cư trú, trong môi trường sống của một cộng đồng dân cư. Một làng có thể có một ngôi đền thờ một vị thần của một trong ba tôn giáo, nhưng vẫn có sự hiện diện của các vị thánh của hai tôn giáo còn lại. Đồng thời, có thể trong làng đó đồng thời còn có một ngôi đền cạnh biển thờ thần cá voi bị mắc cạn trên bờ. Song cũng cần phải lưu ý rằng mặc dù Kitô giáo đã cố gắng loại trừ mọi công trình thờ cúng của các tôn giáo khác ra khỏi lãnh thổ của một làng đã cải đạo cũng không ngăn cản được số đông người dân theo Kitô giáo tôn trọng các thần linh đã tồn tại ở đó.

Việc chấp nhận sự hỗn đồng tôn giáo của các Kitô hữu đã giúp cho Kitô giáo có thể bám sâu ở Việt Nam (nhưng lại không đúng với Hồi giáo) và khuyến khích người Việt Nam, khi di tản với số lượng lớn ra nước ngoài vẫn thờ cúng các vị thần địa phương cho đến tận khi các vị thần đó bị đồng hoá. Xu hướng hỗn đồng tôn giáo này đã góp phần tạo nên những hình thức tôn giáo mới như Hoà Hảo hay Cao Đài; Hoà Hảo thì lấy cái cốt lõi của Phật giáo còn Cao Đài thì dựa vào Đạo giáo.

*Người dịch: Hoàng Chung*